

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Giáo dục chính trị**
Tên tiếng Anh: **Political Education**
Tên các chuyên ngành:
Mã ngành: **7140205**
Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Gia Lai, 2025

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2094 /QĐ-ĐHQN ngày 22 tháng 7 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Giáo dục chính trị** Mã ngành: **7140205**

Tên tiếng Anh: **Political Education**

Tên các chuyên ngành:

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Giáo dục chính trị có phẩm chất chính trị vững vàng, sức khỏe tốt và tinh thần trách nhiệm cao. Người học được trang bị nền tảng kiến thức toàn diện về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục, đồng thời phát triển năng lực giảng dạy một cách hiệu quả môn Lý luận chính trị ở các trường trung cấp, cao đẳng, môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường trung học phổ thông, môn Giáo dục công dân ở trường trung học cơ sở. Chương trình chú trọng rèn luyện khả năng tự học, đổi mới sáng tạo, tư duy nghiên cứu suốt đời, năng lực số, nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng. Tất cả nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đồng thời phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế trong thời kỳ mới.

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Đào tạo cử nhân ngành GDCT:

- PO1: Có kiến thức, kỹ năng chuyên môn và thực tiễn nghề nghiệp của giáo viên các môn Lý luận chính trị ở các trường trung cấp, cao đẳng; môn Giáo dục kinh tế và pháp luật ở trường trung học phổ thông; môn Giáo dục công dân ở trường trung học cơ sở.

- PO2: Có tư duy phản biện, chủ động hợp tác giải quyết các vấn đề về giáo dục của nhà trường, địa phương, quốc gia và toàn cầu.

- PO3: Có năng lực giảng dạy, năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực số và năng lực tự học, tự nghiên cứu suốt đời.

- PO4: Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng.

1.3.Chuẩn đầu ra đối với ngành học (ký hiệu PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo người học tốt nghiệp ngành Giáo dục chính trị đạt chuẩn đầu ra sau:

PLO1. Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.	PI 1.1. Xác định kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.
	PI 1.2. Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và khối ngành để thực hiện công việc chuyên môn.
PLO2. Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy chuyên môn trong nhà trường.	PI 2.1. Xác định những kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy chuyên môn.
	PI 2.2. Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để xây dựng kế hoạch giáo dục, kế hoạch bài dạy chuyên môn.
PLO3. Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học chuyên môn trong nhà trường.	PI 3.1. Tổng hợp kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học chuyên môn.
	PI 3.2. Điều khiển quá trình tổ chức hoạt động giáo dục, hoạt động dạy học chuyên môn.
PLO4. Vận dụng kiến thức ngành và kiến thức bổ trợ để thực hiện kiểm tra, đánh giá người học.	PI 4.1. Xác định các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

	PI 4.2. Sử dụng các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.
PLO5. Vận dụng kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp sư phạm vào quá trình học tập và thực hành nghề nghiệp.	PI 5.1. Xác định kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp, giao tiếp sư phạm của người giáo viên trong nhà trường.
	PI 5.2. Vận dụng kiến thức liên quan và kiến thức giao tiếp sư phạm nhằm nâng cao hiệu quả dạy học và phát triển các mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.
PLO6. Thực hiện nghiên cứu khoa học và tư duy phản biện.	PI 6.1. Thực hiện nghiên cứu khoa học nhằm góp phần nâng cao hiệu quả học tập và thực hành nghề nghiệp.
	PI 6.2. Thực hiện tư duy phản biện nhằm phát triển năng lực toàn diện cho người học.
PLO7. Sử dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.	PI 7.1. Xác định các công cụ công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ cho hoạt động học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp.
	PI 7.2. Sử dụng các công cụ công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp, đổi mới giáo dục và tạo môi trường học tập hiện đại, hiệu quả, sáng tạo.
PLO8. Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân cùng khả năng hợp tác hiệu quả trong môi trường học tập và làm việc.	PI 8.1. Thực hiện khả năng tự chủ, tự học, tự nghiên cứu và tinh thần trách nhiệm cá nhân để chủ động tiếp cận kiến thức, phát triển tư duy độc lập và xây dựng phương pháp học tập hiệu quả.

	PI 8.2. Thực hiện khả năng hợp tác nhằm nâng cao chất lượng học tập, phát triển toàn diện cho người học và xây dựng môi trường giáo dục phản ánh văn hoá đặc trưng của nhà trường.
PLO9. Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển con người toàn diện.	PI 9.1. Xác định những vấn đề đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng. PI 9.2. Thể hiện đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và phục vụ cộng đồng nhằm định hướng nhân cách người học, xây dựng môi trường học tập tích cực, góp phần phát triển con người toàn diện.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
PO1	x	x	x	x	x	x			
PO2						x		x	
PO3			x				x	x	
PO4									x

1.4. Nội dung đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				27									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				16									
01	1130293	Triết học Mác - Lênin	1	4	54		12			129		LLCT-Luật & QLNN	
02	1130294	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	3	40		10			95	1130293	LLCT-Luật & OLNN	

03	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		62		LLCT-Luật & QLNN	
04	1130295	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		62	1130294	LLCT-Luật & QLNN	
05	1130296	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	3	40		10		95	1130295	LLCT-Luật & QLNN	
06	1130297	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		62	1130296	LLCT-Luật & QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-An ninh			12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau			3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC
28	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	1	4			26		21		GDTC
29	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	2	1	4			26		21	1120239	GDTC

30	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	3	1	4			26		21	1120240	GDTC	
Giáo dục quốc phòng - An ninh				9									
31	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	2	3	37		8			82		TT GDQP&AN	
32	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	2	22		8			52		TT GDQP&AN	
33	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	2	14			16		44		TT GDQP&AN	
34	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	2	4			56		36		TT GDQP&AN	
I.3. Ngoại ngữ				7									
35	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				100		Ngoại ngữ	
36	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4									
37	2010156	Giao tiếp sư phạm	4	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	
38	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	5	2	20			20		55	2030410	Sư phạm	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				111									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				28									
39	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	1	3	30			30		85		CNTT	
40	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			95	1130293	KHXH&NV	
41	2030410	Giáo dục học	3	4	36	20		8		131	1100086	KHXH&NV	
42	1130450	Pháp luật dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình	3	2	20	7	6			62	1130049	LLCT-Luật & QLNN	
43	1130451	Lô gic học	2	2	27		6			62	1130293	LLCT-Luật & QLNN	
44	1130221	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	1	2	30					65		LLCT-Luật & QLNN	
45	2010155	Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành	1	2	25	5				65		Sư phạm	
46	1100038	Xã hội học	2	2	20	5	10			60	1130293	KHXH&NV	
47	1130220	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	1	2	30					65		LLCT-Luật & QLNN	
48	1130070	Quản lý kinh tế	3	2	30					65	1130294	LLCT-Luật & QLNN	
49	1130162	Pháp luật quốc tế	3	2	25	5				65	1130049	LLCT-Luật & QLNN	
50	1130449	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	2	24			12		59	2010155	LLCT-Luật & QLNN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)				41									
II.2.1. Kiến thức ngành				41									
II.2.1a. Phần bắt buộc				35									
51	1130452	Lịch sử triết học	3	2	20		20			55	1130293	LLCT-Luật & QLNN	
52	1130453	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	6	3	42		6			97	1130297	LLCT-Luật & QLNN	
53	1130454	Chính trị học	4	3	42		6			97	1130293	LLCT-Luật & QLNN	

[illegible]

[illegible]

**Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra
của chương trình đào tạo**

Khối kiến thức		Số TC	Tỉ lệ	PLOs								
				1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	27	19,6%									
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	16	11.6%	M				L	M		L	M
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12		L							L	L
1.3.	Ngoại ngữ	7	5,1%	L				L		L	L	
1.4.	KHXH/Toán, KHTN-Môi trường, KH quản lý	4	2,9%	M			L	M			M	M
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	111	80,4									
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	28	20,3%	M		L	L	M	M		M	M
2.2.	Kiến thức ngành	41	29,7%		M	H			M		H	M
2.3.	Kiến thức bổ trợ	36	26,1%	H	H	H	H	H	H	H	H	H
2.4.	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	4,3%		H	H			H	H	H	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.5. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130293	Triết học Mác - Lênin	4	54		12			129		LLCT-Luật & QLNN

02	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				100		Ngoại ngữ
03	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	3	30			30		85		CNTT
04	1130221	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2	30					65		LLCT-Luật & QLNN
05	2010155	Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành	2	25	5				65		Sư phạm
06	1130220	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	2	30					65		LLCT-Luật & QLNN
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC
08	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC
09	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC
10	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC
11	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC
12	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC
13	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC
14	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	1	4			26		21		GDTC
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất):			16								

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130294	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3	40		10			95	1130293	LLCT-Luật & QLNN
02	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			62		LLCT-Luật & QLNN
03	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				135	1090061	Ngoại ngữ
04	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			95	1130293	KHXH&NV
05	1130451	Lô gic học	2	27		6			62	1130293	LLCT-Luật & QLNN
06	1100038	Xã hội học	2	20	5	10			60	1130293	KHXH&NV
07	1130449	Kỹ năng soạn thảo văn bản	2	24			12		59	2010155	LLCT-Luật & QLNN
Chọn 1 trong 8 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC
09	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC
10	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC
11	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC

12	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC
13	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC
14	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC
15	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	1	4			26		21	1120239	GDTC
Giáo dục quốc phòng - An ninh			9								
16	1120168	Giáo dục quốc phòng - An ninh 1	3	37		8			82		TT GDQP&AN
17	1120169	Giáo dục quốc phòng - An ninh 2	2	22		8			52		TT GDQP&AN
18	1120170	Giáo dục quốc phòng - An ninh 3	2	14			16		44		TT GDQP&AN
19	1120171	Giáo dục quốc phòng - An ninh 4	2	4			56		36		TT GDQP&AN
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - An ninh):			18								

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130295	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			62	1130294	LLCT-Luật & QLNN
02	2030410	Giáo dục học	4	36	20		8		131	1100086	KHXH&NV
03	1130450	Pháp luật dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình	2	20	7	6			62	1130049	LLCT-Luật&QLNN
04	1130070	Quản lý kinh tế	2	30					65	1130294	LLCT-Luật&QLNN
05	1130162	Pháp luật quốc tế	2	25	5				65	1130049	LLCT-Luật&QLNN
06	1130452	Lịch sử triết học	2	20		20			55	1130293	LLCT-Luật&QLNN
07	1130325	Giáo dục thể giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật	2	20		20			55	1130293	LLCT-Luật&QLNN
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
08	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC
09	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC
10	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC
11	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC
12	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC
13	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC
14	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC

15	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	1	4			26		21	1120240	GDTC
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất):			16								

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130296	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3	40		10			95	1130295	LLCT-Luật & QLNN
02	2010156	Giao tiếp sư phạm	2	20			20		55	2030410	Sư phạm
03	1130454	Chính trị học	3	42		6			97	1130293	LLCT-Luật & QLNN
04	1130027	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	30					65	1130294	LLCT-Luật & QLNN
05	1130032	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa	2	30					65	1130295	LLCT-Luật & QLNN
06	2010287	Lý luận dạy học Giáo dục chính trị 1	3	30	9		12		94	2030410	Sư phạm
07	2010297	Thực tế chuyên môn	2					TT			Sư phạm
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			2								
08	1130326	Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam	2	30					65	1130295	LLCT-Luật & QLNN
09	1130459	Nhân học và triết học về con người	2	27		6			62	1130293	LLCT-Luật & QLNN
10	1130152	Đại cương khoa học lãnh đạo, quản lý	2	30					65	1130293	LLCT-Luật & QLNN
Tổng cộng:			19								

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130297	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			62	1130296	LLCT-Luật & QLNN
02	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	2	20			20		55	2030410	Sư phạm
03	1130328	Giáo dục giới và bình đẳng giới	3	42		6			97	1130325	LLCT-Luật & QLNN
04	1130327	Hiến pháp và các luật tổ chức bộ máy nhà nước	3	42		6			97	1130049	LLCT-Luật & QLNN
05	1130458	Hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay	2	27		6			62	1130454	LLCT-Luật & QLNN
06	2010288	Lý luận dạy học Giáo dục chính trị 2	2	21	6		6		62	2010287	Sư phạm
07	2010289	Phương pháp dạy học Giáo dục chính trị 1	3	30	9		12		94	2010287	Sư phạm
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			2								

08	1130153	Thế chế chính trị thế giới đương đại	2	30					65	1130454	LLCT-Luật & QLNN
09	1130031	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam	2	30					65	1130293	LLCT-Luật & QLNN
10	1130460	Một số tác phẩm của các lãnh tụ Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30					65	1130296	LLCT-Luật & QLNN
Tổng cộng:			19								

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130453	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh	3	42		6			97	1130297	LLCT-Luật & QLNN
02	1130457	Kinh tế số	3	42		6			97	1130070	LLCT-Luật & QLNN
03	1130329	Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế	2	27		6			62	1130325	LLCT-Luật & QLNN
04	2010290	Phương pháp dạy học Giáo dục chính trị 2	3	30	9		12		94	2010289	Sư phạm
05	2010291	Phương pháp dạy học Giáo dục chính trị 3	3	30	9		12		94	2010289	Sư phạm
06	1130131	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	2				60		35	2010287	Sư phạm
07	2010295	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Giáo dục chính trị	2	20			20		55	1050242	Sư phạm
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau:</i>			2								
08	2010296	Giáo dục kỹ năng sống	2	21	6		6		62	1130325	Sư phạm
09	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			60	1130049	TCNH & QTKD
Tổng cộng:			20								

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130455	Kinh tế học	3	33	12				100	1130070	LLCT-Luật & QLNN
02	1130456	Kinh tế chính trị học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay	3	30	15				100	1130294	LLCT-Luật & QLNN
03	1130331	Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam	2	30					65	1130296	LLCT-Luật & QLNN
04	2010292	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Giáo dục chính trị	2	20			20		55	2010291	Sư phạm

05	1130231	Quản lý nhà nước về Giáo dục - Đào tạo	2	20		20			55	1130049	LLCT-Luật & QLNN
06	2010293	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	2				60		35	1130131	Sư phạm
07	2010294	Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng	2	20			20		55	2030410	Sư phạm
08	1130085	Thực tập sư phạm 1	1					TT			Sư phạm
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>			2								
09	1130322	Pháp luật kinh tế, đất đai, môi trường	2	30					65	1130049	LLCT-Luật & QLNN
10	1130461	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam	2	30					65	1130049	LLCT-Luật & QLNN
11	1130067	Quan hệ quốc tế	2	30					65	1130329	LLCT-Luật & QLNN
Tổng cộng:			19								

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130086	Thực tập sư phạm 2	5					TT			Sư phạm
Khóa luận tốt nghiệp			6								
02	2010030	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			Sư phạm
Học phần thay thế			6								
03	2010298	Dạy học phát triển năng lực người học	2	21	6		6		62	2010294	Sư phạm
04	1130233	Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay	2	27		6			62	1130294	LLCT-Luật & QLNN
05	1130361	Giáo dục pháp luật ở trường phổ thông	2	20		20			55	2010291	LLCT-Luật & QLNN
Tổng cộng:			11								

1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
01	1130293	Triết học Mác - Lênin	L					M		L	L
02	1090061	Tiếng Anh 1	L				L		L	L	
03	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	L						M	L	
04	1130221	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	M							M	M

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
05	2010155	Dẫn luận ngôn ngữ và Tiếng Việt thực hành	M M								L
06	1130220	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	M								M M
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:											
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L							L	
08	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L							L	
09	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L							L	
10	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L							L	
11	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L							L	
12	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L							L	
13	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L							L	
14	1120239	Giáo dục thể chất 1 (Pickleball 1)	L							L	
15	1130294	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	M							M	M
16	1130049	Pháp luật đại cương	L							L L	L
17	1090166	Tiếng Anh 2	M				M		M	M	
18	1100086	Tâm lý học	M				M			M	M
19	1130451	Lô gic học	M					M		M	
20	1100038	Xã hội học	L				L			M	
21	1130449	Kỹ năng soạn thảo văn bản	M				M			M	
Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:											
22	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	M							M	
23	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	M							M	
24	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	M							M	
25	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M							M	
26	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	M							M	
27	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	M							M	

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
28	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	M							M	
29	1120240	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 2)	M							M	
30	1120168	Giáo dục quốc phòng - An ninh 1	M								M
31	1120169	Giáo dục quốc phòng - An ninh 2	M								M
32	1120170	Giáo dục quốc phòng - An ninh 3	M								M
33	1120171	Giáo dục quốc phòng - An ninh 4	M								M
34	1130295	Chủ nghĩa xã hội khoa học	M							L	M
35	2030410	Giáo dục học	M		L	L	M				M
36	1130450	Pháp luật dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình	M							M	L
37	1130070	Quản lý kinh tế	M							M	L
38	1130162	Pháp luật quốc tế	M					M		M	
39	1130452	Lịch sử triết học		L	L					M	
40	1130325	Giáo dục thể giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật		M				M		H	
<i>Chọn 01 trong 08 học phần Giáo dục thể chất sau:</i>											
41	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	M							M	
42	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	M							M	
43	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	M							M	
44	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	M							M	
45	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	M							M	
46	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	M							M	
47	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	M							M	
48	1120241	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 3)	M							M	
49	1130296	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	M							M	M

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
50	2010156	Giao tiếp sư phạm	M M				M			M	M
51	1130454	Chính trị học		M	H					H	
52	1130027	Lịch sử các học thuyết kinh tế		M	M					M	
53	1130032	Lịch sử tư tưởng xã hội chủ nghĩa		M	M					M	
54	2010287	Lý luận dạy học Giáo dục chính trị 1			L	L					L
55	2010297	Thực tế chuyên môn		M			M	H		H	H
Chọn 01 trong 03 học phần sau:											
56	1130326	Vấn đề dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam		M				L		M	
57	1130459	Nhân học và triết học về con người		M				L		M	
58	1130152	Đại cương khoa học lãnh đạo, quản lý		M				L		M	
59	1130297	Tư tưởng Hồ Chí Minh	M				L			L	M
60	2010171	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường phổ thông	M			L	M			M	M
61	1130328	Giáo dục giới và bình đẳng giới			M					M	M
62	1130327	Hiến pháp và các luật tổ chức bộ máy nhà nước		H				M			M
63	1130458	Hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay		H				M		H	
64	2010288	Lý luận dạy học Giáo dục chính trị 2			L	L					L
65	2010289	Phương pháp dạy học Giáo dục chính trị 1		M		M		M	M		
Chọn 01 trong 03 học phần sau:											
66	1130153	Thế chế chính trị thế giới đương đại		M	M					M	
67	1130031	Lịch sử tư tưởng phương Đông và Việt Nam		M	M					M	
68	1130460	Một số tác phẩm của các lãnh tụ Đảng Cộng sản Việt Nam		M	M					M	
69	1130453	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh		M	H					M	
70	1130457	Kinh tế số		M	M					H	
71	1130329	Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế		M	M					M	

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs								
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
72	2010290	Phương pháp dạy học Giáo dục chính trị 2				M		M	M		
73	2010291	Phương pháp dạy học Giáo dục chính trị 3				M		M	M		
74	1130131	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1		M	M	H	H	M		M	M
75	2010295	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Giáo dục chính trị			H				H		
<i>Chọn 01 trong 02 học phần sau:</i>											
76	2010296	Giáo dục kỹ năng sống		M			M			M	
77	1150422	Khởi nghiệp		M			M			M	
78	1130455	Kinh tế học		H				M		H	
79	1130456	Kinh tế chính trị học - Những vấn đề lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay		M						M	M
80	1130331	Những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam		M	M					H	
81	2010292	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Giáo dục chính trị			H	H					M
82	1130231	Quản lý nhà nước về Giáo dục - Đào tạo		M			M				M
83	2010293	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2		H	H	H	H	H		H	M
84	2010294	Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng		M				H	M	M	M
85	1130085	Thực tập sư phạm 1	H	H	H		H	H	H	H	H
<i>Chọn 01 trong 03 học phần sau:</i>											
86	1130322	Pháp luật kinh tế, đất đai, môi trường		M				M			M
87	1130461	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam		M				M			M
88	1130067	Quan hệ quốc tế		M				M			M
89	1130086	Thực tập sư phạm 2	H	H	H		H	H	H	H	H
90	2010030	Khoá luận tốt nghiệp		H	H			H	H	H	H
91	2010298	Dạy học phát triển năng lực người học			H			H	H	H	
92	1130233	Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay		H				H		H	
93	1130361	Giáo dục pháp luật ở trường phổ thông			H			H		H	H

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

1.7. Phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

1.7.1. Đánh giá và tính điểm học phần

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết và thực hành	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm thi kết thúc học phần	Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần.	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần
		Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	
2. Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.		
3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.		
4. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	- Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập.	Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn ([Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm)]/4). Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân,	

	- Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp khi có đầy đủ các thành viên.	điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo thang điểm chữ.
--	--	---

Thang điểm được sử dụng

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10.
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9 - 10	A+	4	Đạt
8 - 8,9	A	3,5	
7 - 7,9	B+	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4 - 4,9	D	1,5	Không đạt
0 - 3,9	F	0	

1.7.2. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá	
Phương pháp quan sát	Đánh giá sự chuyên cần và thái độ học tập của người học bao gồm việc kiểm tra ý thức học tập, tính độc lập và sáng tạo của người học, như điểm danh sự có mặt, thái độ chuẩn bị bài, tham gia thảo luận và đóng góp vào xây dựng bài học trên lớp.
Đánh giá bài tập	Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.
Đánh giá thuyết trình	Người học được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các người học khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của người học về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kĩ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm.
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.
Đánh giá thực hành	Người học được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình, kết quả và báo cáo thực hành.
Đánh giá vấn đáp	Người học được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của người học bao gồm kiến thức và kĩ năng giao tiếp, thuyết trình.
Đánh giá làm việc nhóm	Được sử dụng khi thực hiện các hoạt động dạy học theo nhóm nhằm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của người học.
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	Người học được đánh giá thông qua viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn nhằm rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra.

	Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	Thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, giảng viên đánh giá mức độ xây dựng, sáng tạo và tính hiệu quả của sản phẩm hoàn thành. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Phương pháp quan sát			X	X	X	X		X	X
Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá thuyết trình	X	X	X		X	X		X	X
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá thực hành	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	X	X	X	X		X	X	X	X
Đánh giá sản phẩm dự án học tập	X	X	X		X	X	X	X	

2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN [Phụ lục]

Gia Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG KHOA



TS. Nguyễn Lê Tuấn

TP. ĐÀO TẠO



TS. Lê Xuân Vinh



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Đinh Anh Tuấn

